Signature Not Verified
Được ký bởi HỨA NGỌC CHÍNH
Ngày ký: 20.01.2017 10:07

Mẫu o1

CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP

Số: 01/2017/CBTT-MCC
V/v: Công bố thông tin BCTC quý 4.2016

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP
2. Mã chứng khoán: MCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 246 KP. Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
4. Điện thoại: 0650.3658278 Fax: 0650.625379
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Ngọc Chính
6. **Nội dung của thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính quý 04 năm 2016 của CTCP Gạch Ngói Cao Cấp được lập ngày 20 tháng 01 năm 2017 (giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kỳ năm trước được trình bày trong Bản thuyết minh BCTC tại phần VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (mục 1)

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: gachngoicaocap.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

HỨA NGỌC CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm – P. Thạnh Phước – TX. Tân Uyên – tỉnh Bình Dương
ĐT: 0650.3 658 278 Fax: 0650.3 625 379
Email: info@gachngoicaocap.com
Website: gachngoicaocap.com
MST: 3 7 0 0 7 6 2 4 6 4
Mã chứng khoán: MCC

ISO 9001:2008

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 04 NĂM 2016

Tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CP GẠCH NGÓI CAO CẤP
Địa chỉ: 246 KP.Cây Chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, Bình Dương
Tel: 0650.3625379 Fax: 0650.3625379

Mẫu số B02a-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 04 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**13.296.722.326**	**13.109.995.640**	**54.377.031.778**	**48.971.291.965**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**		**13.296.722.326**	**13.109.995.640**	**54.377.031.778**	**48.971.291.965**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.625.248.611	7.794.395.404	33.707.505.962	30.017.724.531
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**4.671.473.715**	**5.315.600.236**	**20.669.525.816**	**18.953.567.434**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	258.087.669	104.641.364	501.989.319	270.421.350
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	353.205.636	269.839.428	453.293.096	717.723.495
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.497.957.526	982.009.142	5.321.634.215	4.293.321.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**3.078.398.222**	**4.168.393.030**	**15.396.587.824**	**14.212.943.645**
11. Thu nhập khác	31		139.327.207	106.783.813	140.881.752	111.744.176
12. Chi phí khác	32		4.448.034	-	949.658.469	186.463.061
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**134.879.173**	**106.783.813**	**(808.776.717)**	**(74.718.885)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**3.213.277.395**	**4.275.176.843**	**14.587.811.107**	**14.138.224.760**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	749.333.839	714.499.956	2.678.702.406	3.599.960.449
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(105.585.794)	211.364.137	239.952.381	(380.734.616)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**2.569.529.350**	**3.349.312.750**	**11.669.156.320**	**10.918.998.927**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	433	609	1.981	1.985
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		433	609	1.981	1.985

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hứa Ngọc Chính	Hứa Ngọc Chính	Đỗ Thành Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP
TX.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP
246 KP.Cây chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, Bình Dương
Tel: 0650.3658278 Fax: 0650.3625379

Mẫu số B01a-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**37.023.602.474**	**25.800.681.629**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**12.571.015.504**	**9.690.679.792**
1. Tiền	111		3.071.015.504	1.690.679.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.500.000.000	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**6.000.000.000**	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.3**	**1.919.373.905**	**1.478.499.732**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.725.553.816	1.137.786.207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.731.200	74.700.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		145.088.889	266.013.525
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**16.366.689.080**	**14.132.045.000**
1. Hàng tồn kho	141		16.366.689.080	14.132.045.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**166.523.985**	**499.457.105**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	157.707.619	487.297.704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5	8.816.366	12.159.401
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**37.833.964.276**	**41.005.964.373**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.6**	**283.228.792**	**255.191.821**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		283.228.792	255.191.821
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**6.386.145.693**	**6.585.868.486**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.7**	**6.386.145.693**	**6.585.868.486**
- Nguyên giá	222		20.380.716.844	19.037.762.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.994.571.151)	(12.451.893.813)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dỡ dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**31.164.589.791**	**34.164.904.066**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	30.591.856.483	33.377.483.377
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	572.733.308	787.420.689
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**74.857.566.750**	**66.806.646.002**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.230.277.279**	**6.578.572.356**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.812.442.220**	**6.310.194.132**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.115.636.982	951.523.006
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	113.604.720	11.084.365
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.870.614.673	3.498.443.766
4. Phải trả người lao động	314	V.12	61.668.000	172.648.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	213.054.000	282.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	451.958.340	577.713.569
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		985.905.505	816.781.426
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**417.835.059**	**268.378.224**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	29.017.778	3.752.778
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	388.817.281	264.625.446

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**66.627.289.471**	**60.228.073.646**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**66.627.289.471**	**60.228.073.646**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	46.683.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	46.683.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.012.278.383	6.845.362.752
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.184.228.133	7.430.167.939
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		473.202.939	241.736.037
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.711.025.194	7.188.431.902
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**74.857.566.750**	**66.806.646.002**

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hứa Ngọc Chính	Hứa Ngọc Chính	Đỗ Thành Lộc

CÔNG TY: CP GẠCH NGÓI CAO CẤP
Địa chỉ: 246 KP Cây chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, Bình Dương
Tel: 0650.3625379 Fax: 0650.3625379

Mẫu số B03a-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 04 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61.012.983.360	51.271.936.100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24.031.037.203)	(21.569.542.251)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.062.220.000)	(9.626.976.850)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.260.960.449)	(2.323.116.808)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		411.708.147	887.379.914
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.333.221.708)	(9.691.427.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**13.737.252.147**	**8.948.252.953**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.879.992.726)	(7.012.914.500)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.000.000	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		371.827.088	276.052.433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(7.458.165.638)**	**(5.736.862.067)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.398.768.584)	(3.246.810.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.398.768.584)**	**(3.246.810.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**2.880.317.925**	**(35.419.114)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.690.679.792	9.726.081.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.787	17.055
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	V.1	**12.571.015.504**	**9.690.679.792**

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hứa Ngọc Chính	Hứa Ngọc Chính	Đỗ Thành Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP
246 KP.Cây Chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, Bình Dương
MST: 3 7 0 0 7 6 2 4 6 4

Mẫu số B09-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2016

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II -KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tượng đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

+ Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	**591.434.237**	**84.236.877**
Tiền mặt VND	591.434.237	84.236.877
- Tiền gửi ngân hàng	**2.479.581.267**	**1.606.442.915**
Tiền gửi VND	2.477.808.653	1.604.444.416
Tiền gửi ngoại tệ (78,02 USD quy đổi VNĐ)	1.772.614	1.998.499
+ Các khoản tương đương tiền	**9.500.000.000**	**8.000.000.000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (≤ 3T)	9.500.000.000	8.000.000.000
Cộng	**12.571.015.504**	**9.690.679.792**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	6.000.000.000	
Cộng	**6.000.000.000**	

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
3.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	**1.725.553.816**	**1.137.786.207**
+ Cty TNHH MTV Vật Liệu Và XD Bình Dương	*1.173.460.365*	*529.111.935*
+ Đại lý Trương Thị Hạnh	*39.329.696*	*7.199.830*
+ Đại lý Nguyễn Thị Tuyết		*21.155.000*
+ Đại lý Mai Nguyễn		*169.059.658*
+ Đại lý Chí Cường	*176.007.528*	
+ Đại lý Nguyễn Thị Xuân	*105.412.111*	*411.160.000*
+ Đại lý Mai Nguyễn	*198.847.028*	
+ Cty TNHH TM DV Tiến Hằng	*32.482.000*	
+ Khác	*15.088*	*99.784*
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn:	**48.731.200**	**74.700.000**
+ Cty TNHH TV TCKT Và Kiểm Toán Phía Nam	*44.000.000*	*41.250.000*
+ Trần Thanh Hồng	*4.731.200*	
+ Cty TNHH SX TM DV Bảo Sơn		*21.450.000*
+ Từ Ngọc Sa		*12.000.000*
3.3 Phải thu khác (ngắn hạn)	**145.088.889**	**266.013.525**
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	*145.088.889*	*18.763.889*
+ Đặc cọc mua đất mỏ sét		*200.000.000*
+ BHXH-BHYT		*46.252.636*
+ Tạm ứng		*997.000*
Cộng	**1.919.373.905**	**1.478.499.732**

4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	12.007.203.413	10.798.346.252
- Công cụ, dụng cụ	59.478.133	46.479.576
- Chi phí SX, KD dỡ dang	463.428.300	205.611.898
- Thành phẩm	3.836.579.234	3.081.607.274
Cộng	**16.366.689.080**	**14.132.045.000**

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Thuế TNCN	8.816.366	12.159.401
Cộng	**8.816.366**	**12.159.401**

6. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chinh	283.228.792	255.191.821
Cộng	**283.228.792**	**255.191.821**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.104.569.494	6.105.974.478	795.818.182	31.400.145	**19.037.762.299**
- Tăng trong năm	1.512.954.545				**1.512.954.545**
- Giảm trong năm		(170.000.000)	-		**(170.000.000)**
Số dư cuối năm	13.617.524.039	5.935.974.478	795.818.182	31.400.145	**20.380.716.844**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.605.269.513	3.696.493.213	118.730.942	31.400.145	**12.451.893.813**
- Giảm thanh lý nhượng bán		(83.229.101)			**(83.229.101)**
- Khấu hao LK từ đầu năm	1.073.664.086	452.765.077	99.477.276		**1.625.906.439**
Số dư cuối quý	9.678.933.599	4.066.029.189	218.208.218	31.400.145	**13.994.571.151**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	3.499.299.981	2.409.481.265	677.087.240		**6.585.868.486**
- Tại ngày cuối quý	3.938.590.440	1.869.945.289	577.609.964		**6.386.145.693**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết đến thời điểm 31/12/2016 nhưng vẫn còn sử dụng là:

- Máy móc thiết bị 2.453.887.343 đ
- Thiết bị dụng cụ quản lý 31.400.145 đ

Cộng **2.485.287.488** đ

8. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**157.707.619**	**487.297.704**
+ CP bốc dỡ đất tầng phủ, khai mương, đắp đê mỏ sét	157.707.619	*449.147.704*
+ CP dời đất sét từ bãi vào trại		*38.150.000*
b) Dài hạn	**30.591.856.483**	**33.377.483.377**
-Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chinh	29.962.483.499	31.932.385.726
-Chi phí khác mỏ sét Đồng Chinh	343.866.012	452.396.722
-Chi phí pallet chất xếp sản phẩm	10.312.500	153.828.121
-Chi phí thay tole nhựa coposite trại sản xuất	92.597.954	82.789.314
-Chi phí công cụ, dụng cụ		28.794.624
-Chi phí dời cát kẹp khai thác cát xây dựng	92.477.070	727.288.870
-Chi phí sửa chữa quạt thải khói lò nung	33.434.242	
-Chi phí sơn nước văn phòng, nhà ăn, nhà bảo vệ	56.685.206	
Cộng	**30.749.564.102**	**33.864.781.081**

9. Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH Tư vấn TCKT và Kiểm Toán Phía Nam				
- DNTN TM Nhật Hoàng Minh	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
- Cty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc	371.968.300	371.968.300	155.114.300	155.114.300
- DNTN Dũng Gò Công			208.725.000	208.725.000
- DNTN Trọng Phát	1.227.961.023	1.227.961.023		
- Cty CP VL Và XD Bình Dương	163.375.000	163.375.000		
- Cty TNHH SX TM Đồng Phát	54.000.000	54.000.000		
- Cty TNHH Khải Nguyên	46.962.520	46.962.520		
- Cơ sở mua bán phụ tùng xe cơ giới Nghiệp			3.000.000	3.000.000
- DNTN Trọng Phát			479.688.000	479.688.000
- Trần Thanh Hồng			12.692.000	12.692.000
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	249.563.241	249.563.241	90.496.808	90.496.808
- Cty cổ phần HASS	6.898	6.898	6.898	6.898
Cộng	**2.115.636.982**	**2.115.636.982**	**951.523.006**	**951.523.006**

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền mua đất sét	109.571.280	3.782.614
- Ứng trước tiền mua gạch ngói	4.033.440	7.301.751
Cộng	**113.604.720**	**11.084.365**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phát sinh		Cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	
- Thuế GTGT	255.240.944	3.866.573.724	4.007.859.503	113.955.165
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.598.960.449	2.678.702.406	3.260.960.449	1.016.702.406
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.557.563.304	1.389.751.070	685.519.114	2.261.795.260
- Thuế tài nguyên	73.263.069	1.911.856.877	1.547.044.104	438.075.842
- Phí bảo vệ môi trường	13.416.000	257.891.200	231.221.200	40.086.000
- Thuế TNCN		139.561.433	139.561.433	
- Tiền thuê đất		697.397.684	697.397.684	
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	**3.498.443.766**	**10.944.734.394**	**10.572.563.487**	**3.870.614.673**

12. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ tiền lương thực hiện	61.668.000	172.648.000
Cộng	**61.668.000**	**172.648.000**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí khuyến mãi doanh số tiêu thụ sản phẩm		54.000.000
- Chi phí hội nghị khách hàng, HN người lao động		228.000.000
- Chi phí hợp đồng nghỉ mát cho CB.CNV	213.054.000	
Cộng	**213.054.000**	**282.000.000**

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	13.854.960	138.054.479
- Kinh phí công đoàn	44.423.770	15.659.680
- Nhận ký quỹ hợp đồng cung cấp xỉ than đá		50.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	393.679.610	373.999.410
Cộng	**451.958.340**	**577.713.569**

(*) Giá trị đất sét, tro bay than đá thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2016 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	**2.863.666.541**	**3.937.103.445**
+ CP hội nghị người lao động, hội nghị khách hàng		*282.000.000*
+ Phí phục hồi môi trường mỏ sét	*388.817.281*	*264.625.446*
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	*2.261.795.260*	*1.968.421.748*
+ Tiền đền bù đất mỏ sét và chi phí ban đầu		*1.422.056.251*
+ CP hợp đồng nghỉ mát	*213.054.000*	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	**572.733.308**	**787.420.689**

16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN xác định thuế TN hoãn lại phải trả		20%
- Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước	145.088.889	18.763.889
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng	**29.017.778**	**3.752.778**

17. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	388.817.281	264.625.446
Cộng	**388.817.281**	**264.625.446**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
năm trước						
Số dư đầu năm trước	**46.683.000.000**	**(730.457.045)**	**5.753.462.859**		**2.560.886.037**	**54.266.891.851**
-Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước					10.918.998.927	10.918.998.927
-Phân phối lợi nhuận năm trước					(6.049.717.025)	(4.957.817.132)
+ Phân phối cho qũy CSH			1.091.899.893		(1.091.899.893)	
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông					(3.246.810.000)	(3.246.810.000)
thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)					(1.711.007.132)	(1.711.007.132)
Số dư cuối năm trước	**46.683.000.000**	**(730.457.045)**	**6.845.362.752**		**7.430.167.939**	**60.228.073.646**
năm nay						
Số dư đầu năm nay	**46.683.000.000**	**(730.457.045)**	**6.845.362.752**		**7.430.167.939**	**60.228.073.646**

- Tăng trong năm nay	3.478.240.000				11.669.156.320	15.147.396.320
-Phân phối lợi nhuận					(9.915.096.126)	(8.748.180.495)
+ Phân phối cho qũy CSH			1.166.915.631		(1.166.915.631)	
+ Trả cổ tức					(6.956.965.000)	(6.956.965.000)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)					(1.791.215.495)	(1.791.215.495)
Số dư cuối quý này	**50.161.240.000**	**(730.457.045)**	**8.012.278.383**		**9.184.228.133**	**66.627.289.471**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông lớn	27.956.570.000	26.006.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	21.904.670.000	20.376.880.000
Cộng	**50.161.240.000**	**46.683.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	46.683.000.000	46.683.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	3.478.240.000	
+ Vốn góp cuối kỳ	50.161.240.000	46.683.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	6.956.965.000	3.246.810.000

d. Cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường đầu kỳ	4.638.300	4.638.300
- Số lượng cổ phiếu thường phát hành trong kỳ	347.824	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	**5.016.124**	**4.668.300**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Ngoại tệ các loại :		
+ USD	78,02	89,02
+ VNĐ tương ứng	**1.772.614**	**1.998.499**

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	45.500.926.227	40.982.210.338
+ Doanh thu bán đất sét, cát xây dựng	10.422.918.494	9.057.054.473
+ Doanh thu bán hàng hóa	5.242.150	
+ Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.552.055.093)	(1.067.972.846)
- Thuế gián thu bao gồm trong giá bán	(1.552.055.093)	(1.067.972.846)
Cộng	**54.377.031.778**	**48.971.291.965**

2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	27.112.373.852	25.328.660.538
- Giá vốn đất sét, cát xây dựng	6.589.904.837	4.689.063.993
- Giá vốn hàng hóa	5.227.273	
Cộng	**33.707.505.962**	**30.017.724.531**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	501.971.532	270.404.295
- Chênh lệch tỷ giá	17.787	17.055
Cộng	**501.989.319**	**270.421.350**

4. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay		
Cộng		-

5. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	133.978.000	36.631.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	367.087.816	516.496.131
- Chi phí bằng tiền khác	(47.772.720)	164.596.364
Cộng	**453.293.096**	**717.723.495**

6. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.791.478.660	3.145.965.865
- Chi phí vật liệu quản lý	46.761.449	30.302.465
- Chi phí đồ dùng văn phòng	94.118.638	46.619.997
- Chi phí khấu hao TSCĐ	104.376.168	104.376.168
- Thuế phí và lệ phí	254.937.828	29.793.469
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	24.668.000	43.893.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.568.146	257.079.679
- Chi phí bằng tiền khác	484.725.326	635.291.001
Cộng	**5.321.634.215**	**4.293.321.644**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	14.641.737.818	13.046.067.470
- Chi phí công cụ	149.103.248	184.345.176
- Chi phí nhân công	12.605.626.396	11.203.754.938
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.536.450.079	1.458.405.221
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.515.757.632	5.477.089.150
- Chi phí khác bằng tiền	8.362.043.191	6.190.278.829
Cộng	**43.810.718.364**	**37.559.940.784**

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**14.587.811.107**	**14.138.224.760**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN	**(1.194.299.077)**	**2.225.231.828**
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	5.462.828	138.407.250
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	(1.199.761.905)	2.086.824.578
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**13.393.512.030**	**16.363.456.588**
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.678.702.406**	**3.599.960.449**

9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	200.898.181	(359.226.027)
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước năm trước	(3.752.778)	(6.040.833)
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước năm nay	29.017.778	3.752.778
+ CP hội nghị người lao động, hội nghị khách hàng	56.400.000	(56.400.000)
+ CP thuế hoãn lại do thay đổi thuế suất thuế TNDN		37.179.466
+ CP hợp đồng nghỉ mát	(42.610.800)	
Cộng	**239.952.381**	**(380.734.616)**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.669.156.320	10.918.998.927
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân (*)	4.986.124	4.638.300
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.791.215.495	1.711.007.132
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.981**	**1.985**

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giải trình lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4.2016 so với cùng kỳ năm trước giảm 23%, chủ yếu là do quý 4.2016 công suất lò giảm do bảo trì sửa chữa lò nung sấy tuynel dẫn đến công suất giảm 11% so cùng kỳ, từ đó dẫn đến giá vốn tăng 10,7% so cùng kỳ. Chi phí quản lý tăng chủ yếu do phát sinh khoản chi phí hợp đồng tổ chức cho CB.CNV công ty đi nghỉ mát theo chế độ. Từ những lý do trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4.2016 giảm 23% so với cùng kỳ năm trước.

2. Thông tin về các bên liên quan	Số tiền
a) Cty CP VL Và XD Bình Dương (Công ty liên kết đồng thời lànhà phân phối)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm (nợ đầu năm)	529.111.935
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này (phát sinh)	19.142.113.334
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	18.497.764.904
- Số còn phải thu	1.173.460.365
b) Đại lý Lê Túy Dũng (Cổ đông)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này	4.407.427.985
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	4.407.427.985
- Số còn phải thu	-

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	
Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2015 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 04 năm 2016 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.	

Tân Uyên, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hứa Ngọc Chính	Hứa Ngọc Chính	Đỗ Thành Lộc